

# TÌNH HÌNH LŨ LỤT Ở VIỆT NAM THẾ KỶ XVII-XIX

MAI THỊ HUYỀN\*

**Tóm tắt:** Dựa trên nguồn tài liệu chính sử, tư sử và kết quả của các nghiên cứu liên ngành, bài viết làm rõ tình hình lũ lụt ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX về diễn biến, tần suất và hậu quả của nó. Chỉ ra các địa phương chịu tác động thường xuyên của lũ lụt trong lịch sử, lý giải nguyên nhân dẫn đến lụt lội dưới góc độ tự nhiên và sự can thiệp của con người. Bên cạnh việc phân tích những tác động và hậu quả của lũ lụt đối với nền sản xuất nông nghiệp, đời sống người dân, trật tự xã hội, hoạt động thương mại, bài viết làm rõ thái độ và cách thức phòng chống, khắc phục của triều đình quân chủ. Các biện pháp cụ thể của nhà nước đối với hiện trạng lũ lụt bao gồm: hoạt động chẩn cấp, ân xá, miễn giảm tô thuế vào những năm xuất hiện thiên tai; thực hiện đắp đê, đào sông, xây kè, cống để dự phòng và khắc phục hậu quả lũ lụt. Ngoài ra, nhà nước còn thực hiện nghi lễ cầu đảo, cầu tạnh ở những nơi linh thiêng và kêu gọi lời nói trung thực, thẳng thắn từ các quan lại trong triều nhằm sửa đổi những hạn chế, thiếu sót của nhà vua trong việc điều hành chính sự.

**Từ khóa:** Lũ lụt, bão, Đại Việt, đắp đê, trị thủy.

**Abstract:** Based on official historical records, private historical materials, and the findings of interdisciplinary studies, this article aims to clarify the situation of floods in Vietnam during the seventeenth, eighteenth, and nineteenth centuries in terms of their development, frequency, and consequences. It identifies the localities that were regularly affected by floods in history and explains the causes of flooding from the perspectives of natural conditions and human intervention. In addition to analyzing the impacts and consequences of floods on agricultural production, people's livelihoods, social order, and commercial activities, the article further clarifies the attitudes and methods adopted by the monarchical court in preventing and overcoming flood disasters. Specific state measures in response to flooding included relief activities, amnesties, and reductions or exemptions of taxes and rents in years affected by natural disasters; the construction of dikes, dredging of rivers, and building of embankments and sluices for the prevention of and recovery from flood damage. In addition, the state also conducted rituals for praying for the cessation of rain and floods at sacred sites, while calling for truthful and frank remonstrations from court officials in order to rectify the shortcomings and deficiencies of the monarch in governing state affairs.

**Keywords:** floods; storms; Đại Việt; dike construction; water control.

**Ngày nhận bài:** 1/11/2025; **Ngày phản biện:** 20/12/2026; **Ngày duyệt đăng:** 25/02/2026.

## 1. Đặt vấn đề

Thiên tai lũ lụt không chỉ gây nên nhiều hậu quả, tai hại nghiêm trọng mà còn ảnh hưởng sâu sắc đến việc cầm quyền của nhà nước, đời sống của người dân và sự ổn định xã hội cũng như việc giao thương với bên ngoài. Việc trị thủy chống lụt được coi là nhiệm vụ trọng yếu đối với chính quyền.

Các nhà nước quân chủ Việt Nam trong thế kỷ XVII-XIX tương ứng với sự tồn tại của vương triều Lê - Trịnh, Lê - Mạc, Tây Sơn và triều Nguyễn (trước Pháp thuộc). Tuy nhiên, do khan hiếm tư liệu về vương triều Tây Sơn và

Đàng Trong nên việc thể hiện vấn đề này trở nên khó khăn. Các vương triều nêu trên, bên cạnh việc giữ vững sự tồn tại của nhà nước, chính quyền đã thực hiện nhiều chính sách phát triển kinh tế, yên dân và ổn định xã hội. Trong đó, đắp đê, lấn biển là công việc được thực hiện đồng thời với tiêu lũ, khơi thông dòng nước. Công việc trị thủy, phòng chống lũ lụt không chỉ là trách nhiệm của nhà nước mà còn là nghĩa vụ của người dân địa phương. Bài viết làm rõ hai vấn đề: tình hình lũ lụt ở Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XIX; tác động, hậu quả của nó và biện pháp ứng phó, khắc phục của các nhà nước quân chủ.

\* ThS. Viện Sử học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam. Email: maihuyenncls@gmail.com

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về biến đổi khí hậu, tác động của thời tiết trong thế kỷ XVII-XIX, điều kiện tự nhiên, công việc trị thủy, đắp đê cũng như tác dụng của việc đắp đê đối với kinh tế, xã hội của Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều tác giả. Phan Khánh trong sách *Đề điều Việt Nam* đã dẫn chứng những lần đắp đê của các triều đại quân chủ, nguyên nhân gây vỡ đê do lụt lội, sơ lược về các lần đắp đê ở mỗi thời kỳ, nguyên nhân cũng như tính hiệu quả của công việc đắp đê (Phan Khánh, 1995). Đỗ Đức Hùng với *Vấn đề trị thủy ở Đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX* đã tiếp cận vấn đề kinh tế-xã hội Việt Nam dưới góc độ sinh thái học. Tác giả đã chỉ ra nguyên nhân vì sao trị thủy dưới triều Nguyễn lại được coi là vấn đề cấp bách. Đồng thời, phân tích quá trình hình thành và biến đổi của châu thổ sông Hồng, sông ngòi và thổ nhưỡng Bắc Bộ từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX dưới tác động đắp đê của con người (Đỗ Đức Hùng, 1997). Trong *Lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong hai thế kỷ XIX-XX*, Đỗ Bang đã chỉ ra hiện trạng lũ lụt ở các tỉnh miền Trung dưới thời Nguyễn như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên,... Tác giả cũng làm rõ nguyên nhân tại sao vùng đất này thường xảy ra bão là do địa hình, khí hậu và vị trí địa lý của vùng này cùng một vài dẫn chứng cho biết về biện pháp khắc phục của triều Nguyễn (Đỗ Bang, 2002).

Những nghiên cứu trên được tiếp cận trên phương diện địa lý học lịch sử và môi trường tự nhiên, đã chỉ ra yếu tố khách quan của môi trường có ảnh hưởng đến đời sống người dân. Trong bài viết này, chúng tôi tiếp cận trên phương diện lịch sử, làm rõ các chính sách, biện pháp được thực hiện từ phía nhà nước nhằm ứng phó với lũ lụt và hậu quả của nó. Đồng thời, phương pháp phân tích, tổng hợp tư liệu, khai thác các nguồn chính sử kết hợp với kết quả nghiên cứu hiện đại để làm rõ nội dung vấn đề.

## 3. Kết quả và thảo luận

### 3.1. Tình hình lũ lụt

Hàng năm, vào mùa Hè, thời điểm hội tụ các yếu tố của khí hậu nhiệt đới ẩm thì cũng là thời điểm xuất hiện bão, lũ, lụt và các cơn mưa dầm kéo dài. Các tháng 5, 6, 7 và cũng có khi tháng 8, 9, bão và lũ thường xảy ra. Ví dụ: tháng 5 năm 1600, xảy ra trận thủy tai lớn; tháng 9 năm 1631 có mưa to. Cũng có số ít lũ lụt xuất hiện vào tháng 3 năm 1749, thủy tai lớn gây vỡ đê (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 226).

Lũ, lụt xảy ra ở nhiều vùng trên lãnh thổ Việt Nam. Ở khu vực Thăng Long, trận lụt năm Tân Mùi (1631) đã làm nước sông Nhị (sông Hồng ngày nay) dâng cao (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 248), hay trận thủy tai lớn làm vỡ đê Đông Trach (Hà Nội) vào tháng 7 năm Quý Ty (1773) làm ngập thóc lúa. Trận lụt lớn năm Đinh Dậu (1777) đã phá hủy vùng Hải Dương: “Nước biển tràn vào, ngập mất lúa ruộng” (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 427, 440, 707). Năm Bính Dần (1806), các tỉnh thuộc khu vực Bắc Thành như Hưng Yên, Sơn Tây có nạn nước lớn khiến đê vỡ (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 680, 766).

Sức tàn phá của bão lũ làm vỡ đê, gây ngập úng đồng ruộng trên phạm vi rộng, bên cạnh đó, theo tư liệu cho biết thiên tai này xảy ra khá phổ biến ở miền Bắc, đặc biệt, từ năm 1809 trở đi. Vào tháng 7 năm Kỷ Ty (1809), bão lụt gây hại nặng ở Hải Dương, Yên Quảng và Sơn Nam. Đến năm 1821, bão tiếp tục đổ bộ vào Yên Quảng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 155). Nam Định và Ninh Bình cũng là hai vùng xảy ra bão thường xuyên. Tại Nam Định, bão xảy ra vào các năm 1825, 1827, 1828, 1843 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 648). Ở Ninh Bình xuất hiện bão lụt vào những năm 1833, 1837, 1843, 1868 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c: 665; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007h: 1095). Các tỉnh Hưng Yên, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hải Dương cũng bị ngập lụt và bão vào các năm 1837 và 1844 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g: 521, 642).

Các tỉnh ở miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Thừa Thiên là những địa bàn hứng chịu nạn lụt lội. Trong đó, Thanh Hóa, Thừa Thiên chịu sự tác động mạnh của nước lũ. Ba trận lụt nặng vào các năm 1679, 1695, 1702 đã tàn phá đê, gây ra nạn đói và xiêu tán ở Thanh Hóa (tỉnh Thanh Hóa hiện nay) (Ngô Cao Lãng, 1995: 418).

Đáng chú ý nhất là khu vực kinh sư Thừa Thiên thời Nguyễn, hiện tượng bão, mưa dầm, mưa to lâu ngày đã ảnh hưởng lớn đến vùng này. Một vài ghi chép đã cho thấy mức độ nghiêm trọng của nước lũ ở vùng này thời Nguyễn. Vào tháng 8 năm Tân Mùi (1811): “Kinh sư bị cơn bão rất mạnh hoành hành (gió to nổi lên từ giờ Mùi qua giờ Sửu mới thôi). Nước ở các sông Bồ, sông Hương lên nhanh hơn lúc thường 8 thước và chảy rất mạnh; nhiều nhà cửa của các quan ở trong Thành Nội, nhà dân ngoài phố xá bị sụp đổ” (Dương Phước Thu, 2005: 70). Không chỉ thế, Thừa Thiên cũng không tránh khỏi tác động mạnh bởi các trận mưa lớn vào những năm 1828, 1832, 1836, 1842, 1864, 1847 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c: 9).

Tại vùng Nam Trung Bộ, lụt lội xảy ra trên các tỉnh Phú Yên, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Định Tường, Biên An. Trong số này, Bình Định là nơi xuất hiện lũ lụt nhiều nhất vào các năm 1811, 1815, 1830. Ngoài ra, một vài trận mưa to và bão đã tàn phá vùng Quảng Nam vào các năm 1839, 1849 và 1856 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g: 914; 2007h: 421, 469).

Nhiều trường hợp người chết đuối do ngập lụt. Cụ thể là vào năm Canh Ngọ (1630), trận lụt ở sông Nhị (sông Hồng) đã làm vỡ đê và ngập ở cửa nam kinh thành, nhiều người chết đuối (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 250). Ví như năm 1825, dưới triều vua Minh Mệnh, dù số người chết đuối do lụt lội chưa được thống kê cụ thể là bao nhiêu, nhưng ghi chép của chính sử cũng đã cho thấy mức độ nghiêm trọng của nạn lụt trong năm này: “Nghệ An và Nam Định có

bão, đắm thuyền đổ nhà, dân nhiều người chết đuối; tháng 11, Phú Yên mưa lụt to, núi Bà Sơn lở, nhiều nhà dân đổ hư, có người bị chết dè và chết đuối” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 440, 457). Thực trạng cảnh quan môi trường bị hư hại là rất nghiêm trọng. Năm 1773, nước lớn ở Thanh Tri, Ứng Hòa (Hà Nội ngày nay) đã làm “trôi hỏng mất hơn nghìn ngôi nhà” và năm 1803, hiện tượng nước to cũng đã làm trôi nhiều nhà dân ở vùng Bắc Thành (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 582; Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 567).

Ngoài nguyên nhân do sự tác động của hiện tượng El Nino thời kỳ tiểu băng hà, Việt Nam từ những năm 1527 đến năm 1884 còn có nhiều yếu tố khiến lượng mưa gia tăng và lụt lội xuất hiện (Richard Grove-George Adamson, 2018: 147). Sức ép gia tăng dân số đã đưa đến việc mở rộng diện tích khai hoang, lấn biển, đồng thời với quá trình đó là việc khai đê, đào sông, tôn cao những đê cũ có sẵn ở thế kỷ XV của người dân. Trong khi sự bồi đắp sông Hồng cũng như sự thay đổi của dòng chảy dưới tác động của việc đắp đê đã khiến mưa lụt nhiều hơn: “Có thể nói, từ thời Lê, đồng bằng châu thổ sông Hồng đã chấm dứt giai đoạn phát triển tự nhiên của mình. Nó gần như bị cắt đứt liên hệ với chính con sông đã từng tạo ra và nuôi dưỡng nó [...]. Do mực nước cao nên phải đắp đê cao, và cũng do đó mà đáy sông Hồng và các phụ lưu ngày càng nổi cao thêm, mực nước lũ cũng cao dần tương tự” (Đặng Văn Bào, 2019: 102), thì sự khắc nghiệt của khí hậu cũng là yếu tố tác động không nhỏ đối với sự xuất hiện của lũ lụt. Tại miền Trung, sự ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng (gió Lào) khiến xuất hiện mưa sớm, tạo nên lũ tiểu mãn vào đầu mùa Hè, lại thêm đồng bằng ven biển bị chia cắt thành nhiều đoạn ngắn bởi những dãy núi ngang nhô sát ra biển do vậy mà lũ lụt tập trung rất mạnh ở vùng này (Đỗ Bang, 2002: 230).

Khảo sát từ các nguồn tài liệu cho thấy, có 166 lần mưa, bão, lụt xảy ra từ năm 1527 đến năm 1884. Chỉ riêng tỉnh Thanh Hóa (Thanh

Hoa), từ năm 1695 đến năm 1883 đã có 15 trận thủy tai, bão, vỡ đê (xem bảng 1).

Bảng 1 cho thấy nạn lụt ở Thanh Hóa xảy ra nhiều và dày hơn vào những năm 1768 trở đi. Trong số đó, thủy tai và bão là hai hiện tượng xảy ra nhiều nhất ở Thanh Hóa.

Lụt lội đã gây ra những trận vỡ đê, mất mùa. Sử chép trận mưa to, gió lớn năm Đinh Dậu (1657) gây ra đổ lúa tại các huyện của Thanh

1754, 1766, 1769, 1773. Có thể thấy lần vỡ đê nghiêm trọng nhất vào năm 1711: “Tháng 7, mùa Thu. Nước lớn, vỡ đê. Lúc ấy mưa dầm không ngớt, nước các sông tràn ngập, vỡ đê các trấn Sơn Tây, Sơn Nam và Thanh Hoa, mấy vạn nhà bị nước cuốn đi mất” (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 67). Dưới thời Nguyễn, đã xảy ra 38 lần vỡ đê, trong đó các năm xảy ra vỡ đê nghiêm trọng nhất là:

**Bảng 1: Tình hình mưa, bão lụt ở Thanh Hóa**

| TT          | Thời gian | Số lượng  | Mức độ                                                                  | Nguồn tư liệu                                                        |
|-------------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1           | 1-1695    | 1         | Thanh Hoa có nạn thủy tai, dân bị đói.                                  | <i>Cương mục</i> , 1998b: 372.                                       |
| 2           | 1-1702    | 1         | Thanh Hoa có nạn thủy tai, nước sông lên cao, đê Thanh Hoa vỡ, dân đói. | <i>Cương mục</i> , 1998b: 386.                                       |
| 3           | 7-1713    | 1         | Mưa dầm, vỡ đê ở Thanh Hoa.                                             | <i>Lịch triều tạp ký</i> , 1995: 189.                                |
| 4           | 7-1728    | 1         | Thanh Hoa bị lụt bão.                                                   | <i>Cương mục</i> , 1998b: 471; <i>Lịch triều tạp ký</i> , 1995: 418. |
| 5           | 1768      | 1         | Thanh Hoa nước to, vỡ đê.                                               | <i>Cương mục</i> , 1998b: 576.                                       |
| 6           | 1769      | 1         | Thanh Hoa có thủy tai lớn.                                              | <i>Đại Việt sử ký tục biên</i> 2011: 331.                            |
| 7           | 1777      | 1         | Thanh Hoa bão, hại lúa.                                                 | <i>Đại Việt sử ký tục biên</i> 2011: 438, 440.                       |
| 8           | 1804      | 1         | Thanh Hoa bị gió bão và nước lụt.                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 612.                                |
| 9           | 7-1814    | 1         | Thanh Hoa gió bão                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 887.                                |
| 10          | 11-1818   | 1         | Thanh Hoa bị lụt.                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 978.                                |
| 11          | 1829      | 1         | Thanh Hoa gió bão và mưa nhiều.                                         | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 890.                                |
| 12          | 9-1840    | 1         | Thanh Hoa mưa to gió lớn.                                               | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 797.                                |
| 13          | 5-1861    | 1         | Thanh Hóa bị mưa lụt.                                                   | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 728.                                |
| 14          | 4-1868    | 1         | Thanh Hoa bị mưa lụt.                                                   | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1137.                               |
| 15          | 10-1883   | 1         | Thanh Hóa bị nạn bão                                                    | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007y: 605.                                |
| <b>Tổng</b> |           | <b>15</b> |                                                                         |                                                                      |

Hoa và Sơn Nam (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 273). Năm Quý Mão (1663), trận thủy tai đã khiến “lúa phần nhiều bị lụt, nhất là hai phủ Khoái Châu và Thường Tín càng bị nước phá hại nhiều hơn” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 297). Năm 1684, gió lớn gây vỡ đê sông Nhị nên lúa ruộng ở các huyện vùng Tây Bắc phần nhiều bị tổn hại (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 355).

Những trận vỡ đê và hậu quả của nó đã ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của người dân. Các bộ sử như *Đại Việt sử ký tục biên*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (viết tắt là *Cương mục*), *Lịch triều tạp ký* đã cho biết về tình hình vỡ đê thời Lê-Trịnh. Trong 34 lần thủy tai, lụt, mưa bão, gió lớn thì đã có 13 lần vỡ đê ở Đàng Ngoài. Các năm vỡ đê là: 1630, 1666, 1690, 1702, 1711, 1713, 1730, 1749,

1827 (2 lần), 1833 (3 lần), 1837 (2 lần), 1847 (2 lần), 1857 (2 lần), 1872 (2 lần) và 1875 (2 lần) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e: 755). Lũ lụt cũng làm biến đổi cảnh quan, môi trường cũng như giao thông của đất nước. Nghiên cứu của Nguyễn Văn Tư đã chỉ ra: “Người Phú Bài (Thừa Thiên) rất tự hào với cánh đồng nhị thiên mẫu nhưng trận lụt năm 1866 làm hơn 1500 mẫu bị ngập khiến dân làng xin chuyển cải hạng đất [...] ảnh hưởng của bão lụt làm biến đổi những cửa biển quan trọng, như năm 1823, một trận lũ lụt lớn đã bồi lấp gần như kín cửa Tư Dung. Mặc dù khơi đào, mở rộng nhưng chỉ được mấy tháng rồi lại như trước” (Nguyễn Văn Tư, 2000: 28).

Tình trạng đói kém của người dân do tác động của lụt lội cũng xuất hiện khá nhiều ở các địa phương. Cụ thể là năm 1713, nạn đói

xảy ra ở các vùng Sơn Tây, Sơn Nam và Thanh Hoa (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 67). Vào thời Nguyễn, những năm xảy ra đói kém gồm: 1803, 1810, 1816, 1842, 1864, 1879, 1882. Sử nhà Nguyễn chép khá nhiều về nạn đói và những thay đổi bất thường của giá gạo. Các số liệu cho biết về sự tăng giảm đột ngột của giá gạo, thường là giá gạo tăng: “Năm 1833, giá gạo tỉnh Quảng Trị còn cao; tháng 2, giá gạo tỉnh Bắc Ninh đắt vọt lên; tháng 8, tỉnh Bình Định gạo kém, nhân dân chạy ăn khó khăn; tháng 9, tỉnh Quảng Nam bị mưa lụt, gạo kém” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007c: 480, 705).

Bên cạnh những tác động đến sản xuất và đời sống, nạn lụt trong các thế kỷ XVII-XVIII đã gián tiếp ảnh hưởng đến hoạt động thương mại ở khu vực Đàng Ngoài. Ghi chép của người phương Tây khi đến Kẻ Chợ (Thăng Long) cho biết: “Ngày 5-9-1672: Bão lớn gây ra mưa như trút nước và gió giật liên hồi. Chúng tôi hi vọng là tàu Zant đã sang được đến Đài Loan. Chúng tôi lo lắng nếu cứ mưa thế này kéo dài thì sông sẽ vỡ cả và vùng sẽ bị nhấn chìm vì xứ này thấp và bằng phẳng” (dẫn theo Hoàng Anh Tuấn, 2019: 81). Và các thương nhân cũng lo ngại về sự bất ổn xã hội do tác động của thiên tai lụt lội. Trong ghi chép của họ, có đoạn như sau: “Ngày 14-12-1672... Quan trấn thủ nhiều lần cảnh báo rằng chúng tôi nên canh phòng và trong tâm thế sẵn sàng chiến đấu vì có nhiều nguy cơ rằng bọn phản loạn do đói khổ sẽ nổi lên từ vùng xứ đông và tràn vào thị trấn này. Chúng có thể lên đến 5.000 tên và một khi chúng đã xông vào thì chẳng còn gì sót lại. Ở đây có người ngoại quốc nên chúng thường nhòm ngó vì như thế sẽ được nhiều chiến lợi phẩm hơn” (dẫn theo Hoàng Anh Tuấn, 2019: 114).

Do khan hiếm tư liệu về lụt lội ở Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn, khiến cho việc đi sâu tìm hiểu về tình hình lũ lụt ở giai đoạn này trở nên hạn chế.

### **3.2. Biện pháp khắc phục của các triều đại quân chủ**

Để phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai, nhà nước quân chủ đã thực hiện nhiều biện pháp như: thực hiện chẩn cấp, giảm hoặc xá thuế và tu sửa đê điều. Các viên quan sở tại ở địa phương cùng phối hợp với nhà nước trong việc khắc phục thiên tai lũ lụt. Đặc biệt, chính quyền còn huy động nhiều thành phần như quan lại, binh lính và nông dân thực hiện đắp đê, khai kênh, sông trong và sau những năm lụt lội xảy ra. Đồng thời nhà nước còn tiến hành các nghi lễ cầu đảo, cầu tạnh, trưng cầu ý kiến và lời nói trung thực của quan lại.

#### *Thực hiện chẩn cấp*

Những năm 1700 đến 1788, ngoài khu vực Kinh kỳ, tứ trấn, thì Thanh Hoa, Nghệ An là nơi xảy ra nhiều lụt lội, chịu những hậu quả nặng nề, do vậy triều đình Lê-Trịnh đã thực hiện chẩn cấp cho vùng này vào các năm 1679, 1695, 1702 và 1728. Sử chép năm Ất Hợi (1695), chúa Trịnh đã “trích một vạn quan tiền ở kho An Trường phát chẩn cho dân. Để cứu vớt dân, triều đình lại hạ lệnh cho các quan châm chước bàn định chính sách cứu đói: giảm nhẹ thuế hộ, hoãn việc xây dựng sửa chữa” (Ngô Cao Lãng, 1995: 130). Năm Nhâm Ngọ (1702), triều đình mở kho ở trấn lấy thóc phát chẩn cho dân bị đói. Năm Mậu Thìn (1728), nhà nước bỏ ra sáu vạn quan tiền trong kho nội phủ, sai các quan trong tam ti chia nhau đi phát chẩn cho dân Thanh Hoa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 386). Năm Nhâm Tuất (1742), vua Lê cho trích 15 vạn bát quan thóc phát chẩn cho dân Thanh Hoa (do có nạn đói lớn) (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 463). Các vùng ở kinh thành và phụ cận cũng được triều đình chẩn cấp cứu đói vào các năm 1729, 1741 và 1745. Đặc biệt vào năm Kỷ Tỵ (1729), nước sông Nhị ngập, vỡ lở đường đê, triều đình đã cho “mở kho thóc Vĩ Hoàng (Mỹ Lộc, Nam Định) chẩn cấp cho dân bị thủy tai” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 471).

Triều đình Lê-Trịnh còn trao quan chức cho những người nộp tiền của, lấy tiền đó để chẩn cấp cho dân. Số lần trao quan chức của triều đình được thực hiện khá nhiều vào các năm 1713, 1721, 1736, 1741, 1773 và 1786. Ví như năm 1741, nạn đói ở Hải Dương đã khiến chúa Trịnh ban lệnh hễ ai nộp thóc sẽ được quan chức: “Trích gạo công nấu cơm, cháo để phát chẩn cho dân. Lại mộ dân ở xứ khác, người nào có thể chuyển vận thóc đến bán hoặc nộp thóc ở nơi sở tại của mình, những người ấy đều được triều đình cân nhắc để ban cho quan chức” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 555).

Dưới thời Nguyễn, nhà nước thành lập các kho Xã thương và Thường bình để chẩn cấp cho dân mỗi khi có thiên tai. Năm Quý Hợi (1803), dân Nghệ An bị nạn đói, vua Gia Long đã xuống chiếu phát chẩn: “Trần các người, năm nay lại mất mùa, mặt dân xanh như rau cải, lòng trăm rất thương. Vậy phát gạo kho 35.000 phượng gạo để chẩn cấp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 569). Sử chép vào năm Kỷ Sửu (1829), vua Minh Mệnh đã cho lập Xã thương với mục đích như sau: “Áp và làng đều đặt xã thương chọn người tin cẩn để giữ [...], khi thóc kém thì bán ra, khi hơn thì đong vào. Gặp thủy hạn bất thường thì chiếu khẩu phần mà cấp cho; năm được mùa thì lại thu chứa y số” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007b: 843). Vào năm 1843, Ninh Bình và Nam Định bị bão, vua Thiệu Trị đã sai Ngự sử Phan Khắc Thận cùng với tuần phủ Nguyễn Văn Nhị đến các nơi này để chẩn cấp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g: 521).

#### *Thực hiện ân xá*

Ngoài việc mỗi khi các vua Lê, chúa Trịnh, kế nhiệm chức vụ, đổi niên hiệu đều ban lệnh đại xá hoặc ân xá, thì vào các năm xảy ra thiên tai nặng hoặc kéo dài, triều đình đều thực hiện ân xá.

Năm Tân Dậu (1741), vì tai dị, mất mùa, triều đình ân xá: “Hạ chiếu tha thuế tô, thuế dung cho các lộ; triệt bỏ những sở tuần ty trái lệ

ngạch” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 386). Năm Nhâm Tuất (1742), vì năm mất mùa, dân bị đói nên triều đình giảm bớt lễ cúng tế thường, đình hoãn việc xét hỏi tạp tụng. Đặc biệt là các điện miếu tại Thanh Hoa (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 449). Năm Giáp Ngọ (1754): triều đình ân tuất những tù bị giam. Sách *Cương mục* chép: “Hạ lệnh cho bọn Vũ Công Trấn và Nguyễn Quai xem xét, trong nhà ngục, phát chẩn cho tù bị đói, bị thiếu, người nào can tội nhẹ thì xét xử ngay và phân phối đi các nơi” và đặc biệt năm Đinh Dậu (1777), triều Lê - Trịnh đã lập đàn chay, tha tù tội nhẹ cho 10 người (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 554).

#### *Giảm, miễn thuế*

Thuế là nguồn thu của triều đình quân chủ để đảm bảo các hoạt động của nhà nước được thực hiện có hiệu quả. Hầu như từ trước năm 1527, khi xảy ra thiên tai, các vương triều đều thực hiện giảm, xá thuế cho dân. Đến thời Lê Trung hưng, vua Lê-chúa Trịnh đã tùy vào tình hình đói kém của dân mà giảm và xá thuế. Cụ thể vào các năm: 1679, chúa Trịnh “xá thuế dân đình và các thuế tuần ty, thuế bến đò, giảm bớt các sự lệ cúng tế”; năm 1695, chúa Trịnh “trích một vạn quan tiền ở kho An Trường phát chẩn cho dân. Để cứu vớt dân, triều đình lại “hạ lệnh cho các quan châm chước bàn định chính sách cứu đói: giảm nhẹ thuế hộ, hoãn việc xây dựng sửa chữa” (Ngô Cao Lãng, 1995: 133); năm 1702: “Đê Thanh Hoa bị vỡ, dân đói. Triều đình miễn các ngạch thuế đình và hộ” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 558).

Năm Đinh Hợi (1707), xét thấy tình hình dân phiêu tán quá nhiều do lụt lội, triều đình quyết định xá thuế cho dân. Sách *Đại Việt sử ký tục biên* chép vào năm Quý Tỵ (1713), vì việc lúa mất mùa do ảnh hưởng của nạn lụt, triều đình đã tha tô thuế trong nước: “Hạ mất một nửa thì được tha cho 5 phần mười” (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 67). Vào năm 1724, triều đình giảm tô và thuế cho dân Kinh kỳ, Thanh Hoa và Nghệ An. Việc xá thuế được tiếp tục thực hiện ở các vùng ở Đàng Ngoài vào

năm 1725: “Lúc ấy dân gian tiêu điều, xơ xác, thuế tô, dung và điệu phần nhiều bỏ thiếu. Bèn phân biệt ra các hạng nghèo khổ và lưu tán, liệu lượng thi hành việc hoãn thu hoặc ân xá [...] thóc lúa các huyện Hải Dương bị hao tổn vì nước mặn tràn ngập, nên lượng tha thuế nộp bằng tiền hay bằng thóc về vụ hạ năm nay có nơi nhiều nơi ít khác nhau” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 623). Những năm 1728, 1733 và 1748, triều đình đều thực hiện giảm tô, thuế cho Kinh kỳ, Thanh Hoa và Nghệ An. Năm 1749, do vỡ đê, chúa Trịnh đã xóa thuế điệu, hoãn tiền gia tô cho các vùng Thường Tín, Ứng Thiên. Việc xá tô ruộng được thực hiện ở Sơn Nam, Hải Dương và Yên Quảng vào năm 1776.

Dưới thời Nguyễn, việc miễn giảm thuế cũng được thực hiện thường xuyên khi các vùng trong nước xảy ra thiên tai lụt lội. Năm 1803, ở Nghệ An, mùa màng bị thất thu, quan trấn tỉnh tâu xin hoãn thu 5/10 thuế biệt nạp (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 569). Năm 1842, khi vua Thiệu Trị ngự giá ra Bắc, qua địa phận tỉnh Hưng Yên, đã tha bớt 3/10 thuế thân cho nhân dân trong hạt, những người ở hữu ngạn sông Cửu An được bớt 5/10 và những xã thôn ngoài đê còn thiếu động tiền thóc sẽ được bớt 8/10 (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007g: 423).

#### *Tu sửa đê, đào kênh, sông*

Nối tiếp các triều đại trước, công việc đắp đê, đào sông trị thủy của nhà nước quân chủ đều được thực hiện thường xuyên. Thời Lê Trung hưng việc đắp đê, hộ đê hàng năm vẫn là nhiệm vụ của cơ quan Hà đê, Khuyến nông. Triều đình cũng tham gia trực tiếp vào việc hộ đê trong những năm xảy ra mưa lũ, tuy nhiên trách nhiệm chính vẫn thuộc về các cấp ở địa phương. Luật của triều Lê-Trịnh về đê điều đã được Sách *Lê triều chiếu lệnh thiện chính* quy định rõ vào năm Canh Tý (1660): “Đê điều là để ngăn nước lụt, nha Thừa ty ở các xứ, hàng năm cứ đến tháng Chín phải có giấy sức cho các quan huyện, chuyển sức cho các xã trong bản hạt, làng nào có đường đê bị sạt vỡ, nguy hại thì cho phép quan huyện dự khám trước,

đến tháng mười trình rõ với nha Thừa ty, để thân hành đến tra khám, đường đê nào phải đắp thì đến thượng tuần tháng mười hai dâng tờ khai lên để xét định, khi được lệnh chuẩn y rồi, đợi đến tháng Giêng năm sau, sẽ thi hành đắp đê ấy” (Nguyễn Sĩ Giác, 1961: 477). Triều đình Lê-Trịnh còn đặt thêm các chức quan trực tiếp đảm nhiệm việc khuyến nông và trông coi đắp đê. Nhà nước cũng có những quy định thưởng, phạt nghiêm khắc khi quan chức hộ đê làm tốt hoặc vi phạm. Tháng 7 năm 1733, chúa Trịnh quy định việc thưởng phạt quan chức hộ đê như sau: “Nếu quan chức nào có tư tình làm mất sự thực, hay là rắp tâm ăn tiền [...] sinh sự nhiễu dân, sẽ tùy việc nhẹ nặng mà khép tội phạt, để cho công lệnh có uy tín” (Nguyễn Sĩ Giác, 1961: 489).

Chính quyền Lê-Trịnh cho đắp lại các con đê cũ ở Đàng Ngoài. Chúa Trịnh Tráng cũng đích thân tham gia vào việc hộ đê Thanh Tri vào năm Tân Mùi (1631). Hoặc năm Ất Hợi (1695), khi Thanh Hoa bị lụt, chúa Trịnh đã trích tiền công trong kho phủ Trường An, lệnh cho các trấn quan chia cấp cho dân đắp đê. Các con đê như sông Nhị, đê Kinh Bắc cũng được triều đình cho tu sửa vào các năm Mậu Thân (1708) và Bính Tuất (1766) nhằm “để lợi cho nông dân” (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 430). Năm Đinh Dậu (1777) sai các trấn đắp đê để phòng nước lụt (Ngô Cao Lãng, 1995: 433).

Dưới triều Nguyễn, việc giữ đê hay bỏ đê đã trở thành nghị sự của triều đình. Có hai phái, phái bỏ đê cho rằng nên bỏ đê, thay vào đó là đào kênh dẫn nước; phái giữ đê cho rằng thực hiện đồng thời hai việc đắp đê và đào sông là việc làm quan trọng. Sau nhiều lần tranh luận, phái giữ đê trong triều đã được đa số quan lại ủng hộ. Nhà Nguyễn còn phân cấp đê thành đê công và đê tư. Theo đó, đê công của Nhà nước, loại đê chiến lược, đảm bảo an toàn cho một vùng đất đai, cư dân rộng lớn được thực hiện dưới sự chỉ đạo của các quan tỉnh hay nha môn chuyên trách tùy theo thời

**Bảng 2: Thống kê về việc đắp đê dưới triều Nguyễn (1802-1884)**

| TT          | Thời gian | Nội dung                                                                                                                                        | Nguồn tư liệu                            |
|-------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| 1           | 1806      | Đắp 12 đoạn đê mới ở Bắc Thành                                                                                                                  | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 655.    |
| 2           | 1807      | Đắp 10 đoạn đê mới ở Bắc Thành                                                                                                                  | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 713.    |
| 3           | 1809      | Đắp đê mới ở nhiều tỉnh Bắc Thành                                                                                                               | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 749.    |
| 4           | 1811      | Đắp đê mới ở huyện Yên Lăng, trấn Sơn Tây                                                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007a: 809.    |
| 5           | 1820      | Đắp 3 đoạn đê mới ở xã Kim Lũ, Tiên Liệt huyện Mỹ Lộc, xã Trà Lý-Lương Phú huyện Chân Định, xã Sơ Lâm-Hàn Lâm, huyện Thượng Nguyên (Sơn Nam hạ) | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 107.    |
| 6           | 1821      | Đắp đê mới ở Phúc Lộc (Sơn Tây)                                                                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 167.    |
| 7           | 1824      | Đắp 5 đoạn đê ở Sơn Nam, Nam Định, Sơn Tây                                                                                                      | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 358.    |
| 8           | 1825      | Đắp đê mới ở huyện Tiên Phong, Yên Lăng (Sơn Tây)                                                                                               | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 488.    |
| 9           | 1828      | Đắp hơn 2 vạn trượng đê ở Hưng Yên                                                                                                              | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 793.    |
| 10          | 1828      | Đắp mới 11 sớ đê công ở Bắc Thành, tổng cộng 3.590 trượng                                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 806.    |
| 11          | 1828      | Đắp 3 sớ đê mới ở Sơn Nam thuộc huyện Chương Đức và Yên Sơn                                                                                     | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 827.    |
| 12          | 1829      | Đắp lại 3 sớ đê mới ở huyện Yên Phong, Võ Giàng (Bắc Ninh), Kim Bảng, Duy Tiên (Sơn Nam)                                                        | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007b: 934.    |
| 13          | 1830      | Đắp 3 sớ đê mới ở xã An Quán (Sơn Tây), xã Tử Dương, xã Lưu Khê (Sơn Nam)                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007c: 126.    |
| 14          | 1831      | Đắp đê mới ở xã Lê Xá, huyện Duy Tiên (Sơn Nam)                                                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007c: 266.    |
| 15          | 1832      | Sửa đắp đê Thuận Trực, huyện Phú Vinh (Thừa Thiên)                                                                                              | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007c: 340.    |
| 16          | 1834      | Đắp đê mới ở Hà Nội, Bắc Ninh                                                                                                                   | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007d: 16.     |
| 17          | 1836      | Đắp đê mới ở xã Mai Xá, huyện Mỹ Lộc (Nam Định)                                                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007d: 1078.   |
| 18          | 1837      | Đắp 24.300 trượng đê ở Hải Dương để chống lụt, úng                                                                                              | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007e: 20, 21. |
| 19          | 1837      | Đắp đê công ở xã Kinh Khê, Điều Nha, để quai sông Cửu An từ Hà Lão đến Nhật Tảo                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007e: 168.    |
| 20          | 1838      | Đắp đê mới ở xã Phú Nhi, Phù Sa (Sơn Tây)                                                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007e: 414.    |
| 21          | 1842      | Sửa đê bồi ở huyện Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ (Hưng Yên)                                                                                         | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 53, 54. |
| 22          | 1844      | Đắp đê ở một số nơi Hưng Yên                                                                                                                    | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 570.    |
| 23          | 1844      | Đắp đê Quy Lai (Thừa Thiên)                                                                                                                     | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 609.    |
| 24          | 1845      | Đắp đê mới ở xã Bình Trung, Ngô Xá (Nam Định), Ứng Lôi, Thiện Phiến (Hưng Yên).                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 714.    |
| 25          | 1846      | Đắp đê ở xã Phục Lễ, Thiết Trụ (Hưng Yên)                                                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 945.    |
| 26          | 1848      | Đắp nhiều đoạn đê ở Hưng Yên                                                                                                                    | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 69.     |
| 27          | 1853      | Đắp cái chống đê ở xã An Lương, huyện Thanh Trì.                                                                                                | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 283.    |
| 28          | 1854      | Đắp đê ở xã Hạ Hiệp (Sơn Tây)                                                                                                                   | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 322.    |
| 29          | 1867      | Đắp đê Ninh Bình và lấp cửa Gián Khẩu.                                                                                                          | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1007.   |
| 30          | 1869      | Đắp đê mới ở xã Phạm Nỗ (Hưng Yên), Thượng Hộ, Bồng Điền (Nam Định).                                                                            | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1166.   |
| 31          | 1870      | Dời đắp đê mới ở xã Thịnh Lân (Bắc Ninh).                                                                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1218.   |
| 32          | 1872      | Sửa đắp đê bồi công tư ở 4 phủ huyện Khoái Châu, Tiên Hưng, Phù Cừ, Hưng Nhân (Hưng Yên).                                                       | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1322.   |
| 33          | 1873      | Đắp đê Thư Trì- Diên Hà (Hưng Yên)                                                                                                              | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1378.   |
| 34          | 1873      | Sửa đắp đê Văn Giang (Hưng Yên)                                                                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007h: 1403.   |
| 35          | 1875      | Đắp đê mới Văn Giang (Hưng Yên)                                                                                                                 | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007y: 159.    |
| 36          | 1878      | Đắp đê ở phủ Bình Giang (Hải Dương)                                                                                                             | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007y: 274.    |
| 37          | 1878      | Đắp đê mới và làm mô kê ở Kim Bảng- Thanh Liêm (Hà Nội)                                                                                         | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007y: 275.    |
| 38          | 1883      | Đắp đê mới ở xã Quang Am, Lê Xá (Hà Nội)                                                                                                        | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007y: 554.    |
| 39          | 1883      | Đắp đê ở 2 xã Đặng Xá- Xuân Đình (Hưng Yên)                                                                                                     | <i>Đại Nam thực lục</i> , 2007g: 40.     |
| <b>Tổng</b> |           | <b>39</b>                                                                                                                                       |                                          |



kỳ, còn đề tư sẽ do các cộng đồng nông dân đảm nhiệm.

Thời trị vì của vua Gia Long, nhà vua đã kiên trì cho đắp đê. Năm 1804, vua Gia Long sai quan Bắc Thành lấy dân sửa đắp đường đê, sai Võ Trinh đến trông coi và dụ rằng: “Việc phòng lụt rất quan hệ lợi hại đến đời sống của dân, Trẫm rất chú ý” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 613). Năm 1828, vua Minh Mệnh cho đặt nha môn Đê chính (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007a: 771). Cơ quan chuyên trách này hoạt động cụ thể ở khu vực Bắc Thành, trải qua nhiều thăng trầm và cũng thể hiện nỗ lực tối đa của nhà Nguyễn trong việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ.

Với 39 lần đào đắp đê trong khoảng thời gian trị vì của các vua Nguyễn cho thấy việc đắp đê đã được chú trọng ở khu vực châu thổ Bắc Bộ và kinh kỳ Thừa Thiên. Địa phương được chú ý đắp đê nhiều nhất là Hưng Yên, đây là nơi lụt lội xảy ra nghiêm trọng cũng là nơi có những đoạn đê xung yếu.

Triều Nguyễn không chỉ giữ đê, tu bổ đê mà còn thực hiện các dự án khai thông đường sông, đào kênh, làm kè, đào cống. Có thể thấy, khối lượng đào đắp các công trình kè cống ở thời Nguyễn đã đạt đến mức cao nhất. Viết về điều này, Đỗ Đức Hùng đã nhận định rằng: “Quy mô đê thời Nguyễn cũng đồ sộ hơn tất cả các thời trước. [...] Bản điều lệ thời Gia Long quy định đê cao 1 trượng 2 thước (4,8m), mặt đê rộng 2 trượng (8m), chân đê rộng 7 trượng (28m)” (Đỗ Đức Hùng, 1997: 271).

*Thực hiện nghi lễ cầu đảo, cầu tạnh, cầu lời nói trung thực*

Xuất phát từ nền kinh tế nông nghiệp, mưa thuận gió hòa là điều kiện rất cần thiết để sản xuất ổn định, do vậy, các triều đại quân chủ đều thực hiện các nghi lễ mang tính chất tâm linh, cầu an nhằm thể hiện sự tôn trọng thần linh và an dân.

Thời Lê Trung hưng, vua Lê và các chúa Trịnh quan niệm rằng thiên tai xảy ra là do bản thân làm gì đó trái với tự nhiên nên bị trời giáng tai họa. Do vậy, để trừ bớt tai dị, triều đình tiến hành các nghi lễ cầu đảo, cúng tế vào những năm

xảy ra thiên tai. Bên cạnh đó, các chúa Trịnh còn xuống chiếu cầu lời nói thẳng, kiểm điểm, sửa đổi bản thân. Sử ít chép về các nghi lễ cầu tạnh, mà phần nhiều là các nghi lễ cầu mưa của chúa Trịnh và việc trai giới, tu thân của nhà chúa để giảm bớt sự xa hoa trong sinh hoạt của mình. Tháng 6 năm 1760, vì trời mưa dầm, chúa Trịnh đã dụ các quan rằng: “Nay mưa dầm đã gần một tuần, tổn hại lúa má, ta ngày đêm lo lắng. Hoặc giả chính sự có điều gì sai sót chăng, cho nên không cảm cách được lòng trời. Hãy viết thư kín, nói cho hết, đừng giấu giếm gì” (Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, 2011: 294). Chưa bao lâu thì trời tạnh. Năm 1766, vì tình hình ngập lụt làm vỡ đê ở Kinh Bắc, ngoài việc phát chẩn, thì chúa Trịnh Doanh còn hoãn việc nhận phong tôn hiệu và dụ với bầy tôi rằng: “Mới đây trời mưa quá nhiều, làm cho dân tai hại, như thế, phải chăng chính lệnh triều đình có điều khiếm khuyết? Ta chưa thấy các người có lời dâng điều hay, bỏ điều dở, mà chỉ vội vàng xin tiến tôn hiệu. Việc ấy bây giờ có hợp thời đâu?” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1998b: 662).

Dưới thời Nguyễn, có sáu lần triều đình cầu tạnh vào năm 1837, 1842, 1846, 1849, 1856 và 1857 khi trời mưa lụt nhiều. Vào năm 1837, việc cầu cúng và tạ ơn thần linh được vua Minh Mệnh thực hiện ở Bắc Kỳ. Vua đã sai người mang lụa để tạ miếu Hà thần: “Cùng mừng sông được yên sóng, thật là nhờ trời thương giúp, Hà thần hiển linh, lòng trẫm kính cẩn sao xiết, nên sai lấy hương lụa mang đưa cho tỉnh Sơn Tây để tạ miếu Hà thần” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d: 167). Sử chép vào năm 1842, vua Thiệu Trị đã tiến hành tự thân mật đảo. Vua đã ra dụ với các quan như sau: “Bữa nọ, vì bão lụt ở Nghệ An, trẫm thường ăn, ngủ không yên [...]. Trẫm ở trong cung sâu, bí mật cầu đảo, mong được yên tĩnh. Tới đến, gió im, mưa tạnh, bụng nghĩ mừng thầm, thực là nhờ sự thiêng liêng của Hoàng khảo ở trên cao đã ngậm phù hộ cho, kể sao cho xiết nỗi kính nhớ, cảm động!” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007d: 401). Năm 1846, vua Thiệu Trị đã thực hiện lễ cầu tạnh ở Kinh

sư: “Tháng 9, ngày Tân Ty, ở Kinh sư gió to, mưa lớn, nước lụt dâng cao. Vua đêm mật đảo ở trong cung, thân làm dụ văn, sai Tả phó đô ngự sử viện Đô sát là Phạm Thế Hiển mang đến miếu Đô thành hoàng tuyên đọc kính đảo. Một lát sau, gió mưa tạnh cả” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007e: 914).

#### 4. Kết luận

Trong các thế kỷ XVII-XIX, nạn lụt xảy ra nhiều hơn về phía Nam của đất nước, lặp lại thường xuyên ở một số vùng cụ thể như Bắc Bộ (Hưng Yên, Hải Dương), Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Kinh sư Thừa Thiên và các tỉnh Nam Trung Bộ như Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam, Biên Hòa. Lũ lụt xảy ra chủ yếu ở thời Lê Trung hưng và trở nên đặc biệt nghiêm trọng dưới thời Nguyễn. Nếu như những năm 1700 đến năm 1777, lũ lụt thường xuyên ở miền Bắc và Thanh-Nghệ, thì thời Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1884, lũ lụt đã mở rộng địa bàn tới khu vực Nam Trung Bộ.

Sức ép của dân số khiến việc mở rộng địa bàn cư trú của người dân tới các đồng bằng, cùng với quá trình đó là việc tôn tạo, bồi đắp đê qua nhiều thời kỳ cũng là một trong những yếu tố tác động đến tình hình lũ lụt. Lụt lội là một trong những nguyên nhân dẫn đến nạn đói. Từ những năm 1750 trở đi, những nông dân đói khổ đã tham gia vào phong trào nông dân khởi nghĩa, đẩy mạnh mức độ phiêu tán của người dân ở các địa phương. Không chỉ tác động đến cảnh quan, môi trường, sản xuất, lũ lụt còn ảnh hưởng đến hoạt động thương mại ở Đàng Ngoài. Những yếu tố đó là một trong những nguyên nhân làm suy yếu xã hội, suy giảm sức mạnh của chính quyền Lê-Trịnh. Không chỉ phá hủy mùa màng, kho tàng mà lụt lội giai đoạn này còn gây thiệt hại về người. Số người chết đuối do lũ lụt là một thực tế đã được sử ghi nhận.

Một trong những biện pháp khắc phục thể hiện ưu điểm của chính sách xã hội, ân điển của nhà nước chính là chẩn cấp, ân xá, cầu đảo, kêu

gọi lời nói thẳng. Cầu đảo là biện pháp mang tính tâm linh nhằm an dân của các vương triều đã thể hiện sự quan tâm kịp thời của nhà nước quân chủ. Những lần chẩn cấp, ân xá vào các năm lụt lội đã thể hiện sự ứng phó của chính quyền, tuy nhiên xét trong bối cảnh thế kỷ XVII-XIX thì nó chưa phát huy được tác dụng thực sự, một mặt do hạn chế của nhà nước, mặt khác do tác động nghiêm trọng của lũ lụt gây nên. Trong cách ứng phó với lũ lụt, chính quyền Lê-Trịnh và Nguyễn có những điểm tương đồng là nhìn nhận thiên tai trong mối liên hệ với “thiên mệnh”. Tuy vậy, sự khác biệt lại thể hiện ở việc vua Lê-chúa Trịnh chú trọng yếu tố chính danh, trật tự Nho giáo nên việc ứng phó gắn chặt với đạo lý trị nước, còn nhà Nguyễn thực hiện những biện pháp ứng phó có xu hướng thực tế hơn, gắn với yêu cầu ổn định và khai thác vùng đất mới.

Tại Đàng Ngoài, chính quyền Lê-Trịnh xây dựng hệ thống đê điều quy mô lớn ở đồng bằng Bắc Bộ với sự huy động nhân lực rộng rãi, thể hiện đặc điểm một chính quyền tương đối ổn định. Trên thực tế, việc tu sửa đê của chính quyền Lê-Trịnh gặp nhiều bất cập, do sự phiến hà của quan lại địa phương. Cho dù nhà nước đã thực hiện gia cố đê điều, trực tiếp đi hộ đê, nhưng các tuyến đê được tu bổ cũng chưa thể ngăn chặn được nước lũ.

Chính quyền nhà Nguyễn, trong bối cảnh mở rộng lãnh thổ và điều kiện tự nhiên khác biệt, nhà nước thực hiện các biện pháp linh hoạt, kết hợp giữa công trình thủy lợi quy mô vừa và nhỏ với các chính sách thích ứng tại chỗ, bước đầu cho thấy khả năng thích ứng với tự nhiên đa dạng. Nhà Nguyễn đã thể hiện nỗ lực tối đa trong việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ, thực hiện công việc đào kênh sông ở các miền đất nước, đặc biệt là Nam Bộ. Hơn nữa, nghị sự của triều đình luôn đề cập đến vấn đề duy tu đê điều, trở thành việc cấp bách của nhà nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, hệ thống đê cũng bộc lộ hạn chế về tính

đồng bộ và lâu dài của hệ thống công trình. Sức lực của chính quyền bị phân tán bởi nhiều công việc hoặc là đắp đê hoặc là đào kênh, dẫn đến sự lúng túng trong xử lý hậu quả các vụ lũ lụt ở các tỉnh phía Bắc. Cùng với sự phân cấp quản lý đê điều ở địa phương không

đồng bộ và chặt chẽ, do vậy nỗ lực của triều Nguyễn đã không thể giải quyết được thực trạng lụt lội trong thời gian trị vì. Điều này là một trong những nguyên nhân làm suy yếu tiềm lực của bộ máy chính quyền cũng như xã hội Việt Nam ở nửa sau thế kỷ XIX.

### Tài liệu tham khảo

- Dương Phước Thu. (2005). *Thiên tai & dịch bệnh ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế (Bảy thế kỷ nhìn lại)*. Nxb. Thuận Hóa.
- Đặng Văn Bào (Chủ biên). (2019). *Sông hồ Hà Nội*. Nxb. Hà Nội.
- Đỗ Bang (Chủ biên). (2002). *Lũ lụt ở các tỉnh miền Trung trong hai thế kỷ XIX-XX*. Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng.
- Đỗ Đức Hùng. (1997). *Vấn đề trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội.
- Hoàng Anh Tuấn. (2019). *Tuyển tập tư liệu công ty Đông Ấn Anh về Kế Chợ-Đàng Ngoài (1672-1697)*. Nxb. Hà Nội.
- Ngô Cao Lãng. (1995). *Lịch triều tạp kỷ*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
- Nguyễn Sĩ Giác (dịch). (1961). *Lê triều chiếu lệnh thiện chính*. Sài Gòn: Nhà in Bình Minh.
- Nguyễn Văn Tư. (2000). *Ứng phó của triều Nguyễn với diễn biến bão lụt ở Bình Trị Thiên thời kỳ 1802-1885*. Huế. Luận văn Thạc sĩ khoa học lịch sử, Trường Đại học khoa học Huế.
- Phan Khánh, Từ Mạo, Nguyễn Gia Quang. (1995). *Đê điều Việt Nam (Sơ thảo lịch sử)*. Nxb. Nông nghiệp.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (1998b). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Tập II. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007a). *Đại Nam thực lục*. Tập I. Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007b). *Đại Nam thực lục*. Tập II. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007c). *Đại Nam thực lục*. Tập III. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007d). *Đại Nam thực lục*. Tập IV. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007e). *Đại Nam thực lục*. Tập V. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007g). *Đại Nam thực lục*. Tập VI. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Quốc sử quán triều Nguyễn. (2007h). *Đại Nam thực lục*. Tập VII. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
- Richard Grove- George Adamson. (2018). *El Nino in World History*. London: Palgrave Macmillan.
- Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện nghiên cứu Hán Nôm. (2011). *Đại Việt sử ký tục biên (1676-1789)*. Nxb. Văn hóa thông tin.